TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2023
"V/v Ly hôn giữa
bà T và ông K"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tùng Châu;

2. Ông Phạm Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 05 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXX - ST ngày 17 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thanh T** sinh năm 1987 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông **Trần Tuấn K**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Phạm T, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/12/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Tuấn K quen biết nhau, tự tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 22/10/2010 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Bà và ông K sống hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường hay cự cải với nhau, ông K dùng nhiều lời văn tục để xúc phạm Bà, có gia đình chứng kiến,

ông K xin lỗi và hứa sửa đổi, khắc phục bản thân và cố gắng làm ăn nhưng sau đó bản thân ông K không tự khắc phục được từ đó làm ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của Bà rất nhiều. Bà xin ly hôn ông K biết nhưng không chịu đến Tòa để giải quyết, cuộc sống vợ, chồng xảy ra mâu thuẫn không hàn gắn được nên Bà yêu cầu giải quyết được ly hôn ông K. Về con chung: Bà và ông Khanh có hai người con chung là Trần Khánh Đ, sinh ngày 21/10/2013 và Trần Hải Đ, sinh ngày 02/3/2017 hiện hai con đang sống với Bà, sau khi ly hôn Bà yêu cầu tiếp tục nuôi hai con đến đủ 18 tuổi; yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/01con. Về tài sản chung: Bà và ông K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: Bà T khai trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn không có nợ chung. Tại phiên tòa, bà T đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu trong đơn khởi kiện.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông K vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tống đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do đó, ông K không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa sơ thẩm ông K vắng mặt đến lần thứ hai.

Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn xin xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, ông Trần Tuấn K vắng mặt suốt quá trình giải quyết. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Ông K vắng mặt tại phiên tòa đến lần hai, bà Tuyền có đơn đề nghị xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Các đương sự.

Hiện nay, bà T và ông K sống ly thân nhau, sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng Ông, Bà không có yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của Ông, Bà; ý kiến, nguyện vọng của Khánh Đ muốn sống với mẹ. Bà T xác định rõ nguyên nhân phát sinh

tranh chấp do ông K dùng nhiều lời văn tục xúc phạm Bà, Ông có xin lỗi nhưng không khắc phục được bản thân; ông K biết Tòa đang giải quyết nhưng không đến, cũng không có ý kiến gì phản đối yêu cầu xin ly hôn của bà T. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T xác định rõ nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, thường hay cự cải với nhau, ông K dùng nhiều lời văn tục xúc phạm Bà, Ông có xin lỗi nhưng không khắc phục được bản thân, từ đó làm ảnh hưởng đến tinh thần và sức khỏe của Bà, hai bên mâu thuẫn về quan điểm sống trong thời gian dài không hàn gắn được, ông K biết bà T xin ly hôn nhưng không đến Tòa để hòa giải đoàn tụ gia đình; trong suốt quá trình tố tụng ông K luôn vắng mặt nên Bà kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ được; ông K không có ý kiến phản đối. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tuyền đối với ông K.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông K có hai người con chung là Khánh Đ và Hải Đ, giao hai con cho bà T nuôi dưỡng đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi; ý kiến, nguyện vọng của Khánh Đ, sau khi Ông, Bà ly hôn con muốn sống với mẹ do đó Hội đồng xét xử giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng bà T yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/01con, Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho ông K hợp lệ, trong đó nêu rõ yêu cầu về mức cấp dưỡng nhưng Ông không có ý kiến phản đối dù biết Tòa đang giải quyết vụ án nhưng không đến, do đó việc thu thập lấy ý kiến của Ông đối với mức cấp dưỡng không thực hiện được, bà Tuyền khai ông K làm tài xế, thu nhập khoảng 7.000.000đ đến 8.000.000đ/tháng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà hiện đang công tác trong cơ quan Nhà nước mức lương hiện hưởng hàng tháng không cao, để tạo điều kiện tốt hơn cho bà T về mặt chăm sóc, nuôi dưỡng con chung sau ly hôn là cần thiết và cũng là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Vì vậy, căn cứ Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình ông K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên đề nghị của Bà về mức cấp dưỡng 1.000.000đ/01con/tháng là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Bà T tự thỏa thuận với ông K nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà T khai thời kỳ hôn nhân đến thời điểm ly hôn ông K không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn 300.000đ, ông K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 3, 14, 51, 56, 68, 69, 71, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng Điều 275 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thanh T và ông Trần Tuấn K.

1.2/ Về nuôi con chung: Bà T và ông K có hai người con chung là Trần Khánh Đ, sinh ngày 21/10/2013 và Trần Hải Đ, sinh ngày 02/3/2017, giao cho bà Tuyền trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi và theo nguyện vọng của Khánh Đ; ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với bà T là 2.000.000đ/tháng/02con (hai triệu đồng một tháng đối với hai con); thời hạn bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn ông K có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

1.3/ Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Bà Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số N^{0} 0001793 ngày 10/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm;

2.2/ Ông K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- UBND xã Mỹ Lộc,
huyện Tam Bình; tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan